

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Bảng giá đất điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc



và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), cụ thể như sau:

1. Bổ sung nội dung xác định vị trí 1 và vị trí 2 đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (*quy định tại Điểm 1 Mục I của Bảng giá đất nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng*), như sau:

a) Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường đô thị trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét hoặc có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Đường huyện, Đường xã trong phạm vi 500 mét.

c) Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi đến thửa đất (lô đất).

2. Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất cây lâu năm trong danh mục Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*).

3. Điều chỉnh tên, địa danh và giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm*).

4. Bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm*).

5. Điều chỉnh tên, địa danh của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm*).

6. Điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 05 đính kèm*).

7. Bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 06 đính kèm*).



Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

2. Giá đất tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 5 và Khoản 6 Điều 1 Quyết định này thay thế giá đất của các vị trí, các tuyến đường, đoạn đường có cùng số thứ tự, tên gọi, cùng địa bàn trong Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I), Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) và Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn huyện Đạ Tẻh ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ và CVVP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂.

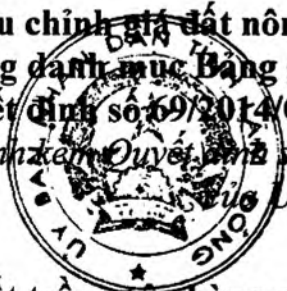
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01:

Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất cây lâu năm trong danh mục Bảng giá đất nông nghiệp (Mục I) ban hành kèm theo Quyết định số 9/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



1. Đất trồng cây hàng năm:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hà Đông	23	18,4	11,5
2	Xã Mỹ Đức	22	17,6	11
3	Xã Quốc Oai	22	17,6	11
4	Xã Quảng Trị	18	14,4	9
5	Xã Triệu Hải	23	18,4	11,5
6	Xã Đạ Kho	24	19,2	12
7	Xã An Nhơn	27	21,6	13,5
8	Xã Hương Lâm	22	17,6	11
9	Xã Đạ Lây	23	18,4	11,5
10	Xã Đạ Pal	18	14,4	9
11	Thị trấn Đạ Tẻh	29	23,2	14,5

2. Đất trồng cây lâu năm:

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Hà Đông	21	16,8	10,5
2	Xã Mỹ Đức	20	16,0	10
3	Xã Quốc Oai	20	16,0	10
4	Xã Quảng Trị	17	13,6	8,5
5	Xã Triệu Hải	21	16,8	10,5
6	Xã Đạ Kho	22	17,6	11
7	Xã An Nhơn	24	19,2	12
8	Xã Hương Lâm	18	14,4	9
9	Xã Đạ Lây	21	16,8	10,5
10	Xã Đạ Pal	17	13,6	9
11	Thị trấn Đạ Tẻh	26	20,8	13

PHỤ LỤC SỐ 02:

Điều chỉnh tên, địa danh và giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ~~Đính kèm Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)~~



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
1	XÃ ĐẠ KHO:	
1.1	Khu vực I	
1.1.1	Đường Tỉnh lộ 721	
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946 (8)	184
2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)	328
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, thửa số 584(7)	430
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến ngã ba đài tưởng niệm:	
4.1	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến cây xăng Phước Tiến, Thửa số 505(6)	1.850
4.2	- Từ Cây xăng Phước Tiến, thửa số 504 (6) đến ngã ba đài tưởng niệm	2.070
5	- Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh	1.945
1.1.2	Đường Liên Xã (Huyện lộ)	
1	- Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Đạ Tẻh	2.140
4	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	148
1.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	83
3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	53
3	XÃ HƯƠNG LÂM:	
3.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
3	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26, 184(9) đến Khe Tre	66
4	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	72
5	- Đường thôn Hương Vân 2	120
4	XÃ ĐẠ LÂY:	
4.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
1	- Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)	228
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc	198

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
4.3	Khu vực III: khu vực còn lại	
5	XÃ HÀ ĐÔNG:	
5.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)	
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4, 5, thửa số 547(1)*	156
5.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
3	- Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến hết nhà ông Uy	60
8	- Đường thôn 2+3 từ kênh tiêu đến kênh DN8	75
9	- Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Chính thôn 1	63
6	XÃ MỸ ĐỨC:	
6.1	Khu vực I (Đường tỉnh lộ 725)	
3	- Từ đường vào hội trường thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	144
4	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	216
6.2	Khu vực II (Đường Hương thôn)	
3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Tẻh (phía đường nhựa)	72
4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn	72
8	- Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh nam)	41
6.3	Khu vực III: khu vực còn lại	34
7	XÃ QUỐC OAI:	
7.1	Khu vực I: Đường liên xã (Huyện lộ)	
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	84
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82	120
8	XÃ QUẢNG TRỊ:	
8.1	Khu vực I: Đường liên xã (Huyện lộ)	
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết nhà ông Hồ Minh Hoàng thôn 1, thửa 51(1)	96
2	- Từ hết nhà ông Hồ Minh Hoàng thôn 1 thửa 377 (1) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Trường thôn 3, thửa 179(3)	65
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Trường thôn 3 thửa 241 (3) đến hội trường thôn 4, thửa 316(4)	50
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lưu thửa 20(5)	88
6	- Từ công chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	49
10	XÃ ĐẠ PAL:	
10.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
2	- Đường thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Quang	40
5	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long	41



PHỤ LỤC SỐ 03:
Bổ sung giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục
Bảng giá đất ở nông thôn (Mục II) ban hành kèm theo Quyết định số
69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(Đính kèm Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
5	XÃ HÀ ĐÔNG:	
5.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
10	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Tráng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn thôn 1	50
11	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Uy thôn 5 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ái thôn 3	50
12	- Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn 5	50
13	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn 5 đến hết nhà ông Đỗ Văn Thảo thôn 4	50

PHỤ LỤC SỐ 04:
Điều chỉnh tên, địa danh của một số tuyến đường, đoạn đường trong
Danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo
Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(Đính kèm Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
THỊ TRẤN ĐẠ TÊH:		
8	Các đường khác	
8.41	- Đường vào hội trường Tổ dân phố 4a, đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường 26/3 đi đường 725	140
8.43	- Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp Tỉnh lộ 725 (ông Vũ) đến giáp đường 26/3 đi đường 725	220

PHỤ LỤC SỐ 05:

Điều chỉnh giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường trong Danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(Đính kèm Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
THỊ TRẦN ĐẠ TỀH:		
1	Đường 3 tháng 2	
1.5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223(17c)	983
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
5.2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	1.177
6	Đường 26 tháng 3	
6.2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	125
8	Các đường khác	
8.1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	252
8.2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	190
8.4	- Từ cầu Đạ Mí đến công Bà Điều	90
8.6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	930
8.7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.913
8.13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721	420
8.15	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh công viên cây xanh)	360
8.20	- Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)	360

PHỤ LỤC SỐ 06:

Bổ sung giá đất ở của một số tuyến đường, đoạn đường vào danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
(Đính kèm Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)
THỊ TRẦN ĐẠ TỀH:		
8	Các đường khác	
8.59	- Từ giáp đường 26/3 đi đường 725	300